

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

- Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức
- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Khổng Tử, P. Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp. HCM
- Điện thoại: 08 3896 0240 Fax: 08 3896 0241
- Người thực hiện công bố thông tin: Hứa Trọng Nghi
- Chức vụ: Giám đốc.
- Loại thông tin công bố: định kỳ, bất thường, 24 giờ, theo yêu cầu.

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức công bố thông tin các nội dung sau:

- Thông báo của Kiểm toán nhà nước về kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. (Ngày nhận văn bản: 18/01/2019)

Lý do: Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/01/2019 tại đường dẫn www.capnuocthduc.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC 



Hứa Trọng Nghi

Số: 14.../TB-KV IV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 1 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC	
Số:	117
Ngày:	18.01.2019
Chuyên:	CT HỢP TÁC; PTCKT

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN
TẠI: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

Kính gửi: Giám đốc Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Đức

Thực hiện Quyết định số 1903/QĐ-KTNN ngày 11/9/2018 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV (sau đây viết tắt là Tổng công ty Sawaco), Tổ kiểm toán tại Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức, thuộc Đoàn kiểm toán nhà nước tại Tổng công ty Sawaco của Kiểm toán nhà nước khu vực IV, đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức từ ngày 16/10/2018 đến ngày 29/10/2018.

Trên cơ sở kết quả kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, Kiểm toán nhà nước khu vực IV thông báo kết luận và kiến nghị đối với đơn vị như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Các kết quả kiểm toán về số liệu, nhận xét, đánh giá được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán đã được đơn vị ký ngày 12/11/2018 và xác nhận số liệu theo các Phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07/BBKT-DN.

Sau đây là một số kết luận chủ yếu:

1. Tính đúng đắn, trung thực của Báo cáo tài chính:

Xét trên khía cạnh trọng yếu, trong phạm vi và giới hạn kiểm toán, Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty lập ngày 28/3/2018, sau khi điều chỉnh theo kết quả kiểm toán, đã phản ánh trung thực tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước năm 2017.

2. Việc chấp hành chế độ tài chính, kế toán và công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp

Qua kiểm toán cho thấy đơn vị quản lý tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí, kê khai các loại thuế theo đúng quy định pháp luật và các quy định về quản lý tài chính do đơn vị ban hành; thực hiện đối chiếu xác nhận nợ phải thu, phải trả tương đối đầy đủ; quỹ lương phù hợp tốc độ tăng năng suất lao động và việc chi trả lương theo quy chế trả lương, trả thưởng; đã nộp kịp thời thuế, tiền thuê đất vào NSNN; thực hiện công tác kế toán, hạch toán theo đúng chuẩn mực và chế độ kế toán...

Bên cạnh đó, công tác quản lý tài chính, quản lý và sử dụng tài sản, nguồn vốn, đất đai của doanh nghiệp có những vấn đề cần lưu ý sau:

(i) Chưa thực hiện đối chiếu xác nhận đầy đủ các khoản nợ phải thu, phải trả tại thời điểm cuối năm khi lập báo cáo tài chính.

(ii) Chưa hạch toán và phản ánh vào sổ kế toán khoản phải thu do đơn vị áp sai giá bán nước của 21 khách hàng, theo Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 24/12/2009

về quy định về giá bán nước sạch trên địa bàn Thành phố HCM số tiền 861 triệu đồng. Hạch toán chưa phù hợp nguyên giá TSCĐ 616 triệu đồng; phải thu ngắn hạn khác 377 triệu đồng.

(iii) Về thuế TNDN: Xác định chưa đúng số thuế TNDN phải nộp do đơn vị chưa ghi nhận khoản doanh thu của 21 khách hàng do đơn vị áp giá bán nước sạch thấp hơn giá quy định tại Quyết định số 103/QĐ-UBND, số tiền 800 triệu đồng; hạch toán chưa phù hợp chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2017 là 363 triệu đồng; chi phí bán hàng 602 triệu đồng; chi phí khác 377 triệu (Chi tiết tại Phụ lục số 03/BBKT-DN). Dẫn đến Kiểm toán nhà nước xác định tăng số thuế TNDN phải nộp năm 2017 số tiền 302 triệu đồng.

(iv) Về kết quả và phân phối kết quả kinh doanh: Lợi nhuận sản xuất kinh doanh sau thuế năm 2017 là 18.721 triệu đồng. Qua kiểm toán; điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế do xác định lại kết quả kinh doanh 2017 là 1.114 triệu đồng (Chi tiết tại Phụ lục số 03/BBKT-DN).

(v) Đơn vị chưa kê khai và nộp tiền thuê đất kịp thời từ 2012-2017 (Lô đất Không tử- Quận Thủ Đức -TP.HCM với diện tích 2.331,6m²) số tiền 689 triệu đồng (Chi tiết tại Phụ lục số 04/BBKT-DN).

3. Hiệu quả kinh doanh và sử dụng vốn

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2017 là 690.404 triệu đồng, bằng 102,98% kế hoạch năm 2017 (Kế hoạch 670.418 triệu đồng). Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2017 là 24.299 triệu đồng, bằng 154,9 % so với kế hoạch năm 2017 (Kế hoạch 15.694 triệu đồng).

Căn cứ quy định tại Khoản 3 Điều 22 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và Thông tư số 87/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính, cho thấy Công ty hoạt động kinh doanh hiệu quả, đã bảo toàn được vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

II. KIẾN NGHỊ

1. Đối với Công ty cổ phần cấp nước Thủ Đức:

1.1. Điều chỉnh sổ kế toán và Báo cáo tài chính năm 2017 theo ý kiến kết luận và kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước;

1.2. Nộp ngân sách Nhà nước số thuế phải nộp tăng thêm do Kiểm toán nhà nước xác định tăng số tiền: 1.076.699.661 đồng trong đó:

- Thuế TNDN: 302.391.251 đồng;
- Phí BVMT: 20.350.940 đồng;
- Thuế GTGT: 64.953.120 đồng.
- Tiền thuê đất: 689.004.350 đồng

1.3. Thực hiện đối chiếu xác nhận đầy đủ các khoản nợ phải thu, phải trả tại thời điểm cuối năm khi lập Báo cáo tài chính theo quy định; chấn chỉnh một số hạn chế trong việc hạch toán doanh thu, chi phí, thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước, thực hiện chế độ kế toán theo quy định. Thực hiện rà soát xác định các khách

hàng áp sai giá nước để xác định để hoạch toán doanh thu và thu nộp kịp thời thuế GTGT, phí BVMT trong năm 2018.

2. Đối với Tổng công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV:

Chi đạo Công ty cổ phần cấp nước Thủ Đức thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

Đề nghị Công ty thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước khu vực IV (địa chỉ: 49 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh) trước ngày 31/3/2019. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: Những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do).

Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước về nộp ngân sách nhà nước, giảm chi ngân sách, giảm thanh toán, . . . đề nghị ghi rõ trên chứng từ: *“Nội dung và số tiền thực hiện theo kiến nghị của KTNN năm 2017 tại Báo cáo kiểm toán phát hành kèm theo Công văn số 838/KTNN-TH ngày 28/12/2018 tại Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV và Công văn số 966/KV IV-TH ngày 20/12/2018 của Kiểm toán nhà nước Khu vực IV gửi Kho bạc nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh”*.

Thông báo này gồm 03 trang, từ trang 01 đến trang 03, và các phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07/BBKT-DN là bộ phận không tách rời của Thông báo này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCT Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV;
- Vụ Tổng hợp;
- Vụ Chế độ và KSCLKT;
- Lưu: ĐKT, VT.

KIỂM TOÁN TRƯỞNG



Doãn Anh Thơ

**CHI TIẾT CÁC PHÁT HIỆN SAI SÓT VỀ THU NSNN NĂM 2017
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

Đơn vị tính: Đồng.

Số TT	Chỉ tiêu	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
1	Phí bảo vệ môi trường	0304797806	20.350.940	Do đơn vị áp sai giá bán nước năm 2017 đối với 21 khách hàng, KTNN xác định lại	
2	Thuế GTGT		64.953.120	Do đơn vị áp sai giá bán nước năm 2017 đối với 21 khách hàng, KTNN xác định lại;	
3	Thuế TNDN		302.391.251	Do doanh thu, chi phí, thu nhập tính thuế thay đổi.	
4	Tiền thuê đất		689.004.350	Tăng tiền thuê đất phải nộp Thửa đất số 08 Khổng Tử - Q.Thủ Đức từ năm 2012 đến 2017	
	Tổng cộng		1.076.699.661		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	78.167.509.805	79.406.051.977	1.238.542.172
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	30.748.981.561	30.748.981.561	0
1. Tiền	111	18.748.981.561	18.748.981.561	0
2. Các khoản tương đương tiền	112	12.000.000.000	12.000.000.000	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	10.441.699.622	10.441.699.622	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10.441.699.622	10.441.699.622	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6.731.130.229	7.969.672.401	1.238.542.172
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7.016.892.648	7.878.076.557	861.183.909
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	388.385.961	388.385.961	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.029.734.989	1.407.093.252	377.358.263
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.703.883.369)	(1.703.883.369)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140	8.804.618.481	8.804.618.481	0
1. Hàng tồn kho	141	8.838.454.147	8.838.454.147	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(33.835.666)	(33.835.666)	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	21.441.079.912	21.441.079.912	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.018.682.028	11.018.682.028	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8.731.606.191	8.731.606.191	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	1.690.791.693	1.690.791.693	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	288.802.403.554	289.405.056.887	602.653.333
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	0	0	0
II. Tài sản cố định	220	281.308.868.683	281.911.522.016	602.653.333
1. Tài sản cố định hữu hình	221	278.400.833.555	279.003.486.888	602.653.333
- Nguyên giá	222	659.637.231.225	660.253.231.225	616.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(381.236.397.670)	(381.249.744.337)	(13.346.667)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0	
- Nguyên giá	222	0	0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-	-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	2.908.035.128	2.908.035.128	0
- Nguyên giá	228	5.800.974.191	5.800.974.191	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2.892.939.063)	(2.892.939.063)	0
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0	0
1. Nguyên giá	231	0	0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232	0	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.740.042.539	5.740.042.539	0
1. Chi phí XDCB dở dang	241	5.740.042.539	5.740.042.539	0
2. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	242	0	0	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính	254	0	0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1.753.492.332	1.753.492.332	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.753.492.332	1.753.492.332	0
CỘNG TÀI SẢN	270	366.969.913.359	368.811.108.864	1.841.195.505
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	227.332.215.951	228.058.915.612	726.699.661
I. Nợ ngắn hạn	310	125.575.019.786	126.301.719.447	726.699.661
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	58.277.924.770	58.277.924.770	0
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.772.704.458	5.772.704.458	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8.367.906.684	9.444.606.345	1.076.699.661
4. Phải trả người lao động	314	19.774.864.245	19.774.864.245	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	7.129.099.386	6.779.099.386	(350.000.000)

9. Phải trả ngắn hạn khác	319	7.657.004.408	7.657.004.408	0
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15.820.661.385	15.820.661.385	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	2.774.854.450	2.774.854.450	0
II. Nợ dài hạn	330	101.757.196.165	101.757.196.165	0
6. Phải trả người bán dài hạn	331	1.407.952.500	1.407.952.500	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	4.064.748.885	4.064.748.885	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	96.284.494.780	96.284.494.780	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại	341		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	139.637.697.408	140.752.193.252	1.114.495.844
I. Vốn chủ sở hữu	410	139.637.697.408	140.752.193.252	1.114.495.844
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	85.000.000.000	85.000.000.000	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
7. Chênh lệch tỉ giá	417		0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	32.537.999.871	32.537.999.871	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22.099.697.537	23.214.193.381	1.114.495.844
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	3.850.000.000	3.850.000.000	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	18.249.697.537	19.364.193.381	1.114.495.844
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0	0
1. Nguồn kinh phí	431	0	0	
CỘNG NGUỒN VỐN	440	366.969.913.359	368.811.108.864	1.841.195.505

Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

1. Phải thu ngắn hạn khác tăng, do:

861.183.909

- Tăng do Tăng doanh thu năm 2017 số tiền 861.183.909 đồng (của 21 khách hàng), do đơn vị áp sai giá bán nước theo Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 24/12/2009 về quy định về giá bán nước sạch trên địa bàn Thành phố HCM. (Bao gồm giá trị trước thuế; tăng thuế GTGT phải nộp; tăng phải nộp phí bảo vệ môi trường).

861.183.909

2. Phải thu ngắn hạn khác tăng, do

377.358.263

- Tăng khoản phải thu của khách hàng (Thi công công trình; vật tư không thu hồi được) không đủ điều kiện đơn vị đã hạch toán vào chi phí khác trong năm

377.358.263

3. Tài sản cố định tăng do;

616.000.000

Tăng Tài sản, giảm chi phí Data Logger LS42 cho Đội QLMLQ9 P/v CT GNTTTT theo T/t 110/Q9 ngày 20/11/17 đơn vị ghi nhận vào chi phí chưa đúng quy định theo Thông tư 45/TT-BTC

616.000.000

4. Khấu hao Tài sản cố định tăng do;

13.346.667

Tăng do trích lập đồng thời tăng Tài sản, Data Logger LS42 cho Đội QLMLQ9 P/v CT GNTTTT theo T/t 110/Q9 ngày 20/11/17 đơn vị ghi nhận vào chi phí chưa đúng quy định theo Thông tư 45/TT-BTC

13.346.667

5. Chi phí phải trả giảm, do:

350.000.000

Giảm chi phí phải trả đối với tiền thuê đã trích trước từ năm 2012 đến 2017

350.000.000

6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng, do: Chi tiết xem tại phụ lục số 04/BBKT-DN.

1.076.699.661

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng, do:

1.114.495.844

Kết quả kiểm toán thay đổi.

1.114.495.844

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng.

CHỈ TIÊU	Mã số	Số Báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	689.603.267.950	690.404.061.254	800.793.304
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	389.963.087	389.963.087	0
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	689.213.304.863	690.014.098.167	800.793.304
4. Giá vốn hàng bán	11	460.456.995.215	460.456.995.215	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	228.756.309.648	229.557.102.952	800.793.304
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	895.383.594	895.383.594	0
7. Chi phí tài chính	22	9.381.325.692	9.381.325.692	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	9.381.325.692	3.821.325.006	0
9. Chi phí bán hàng	25	166.477.696.851	165.875.043.518	(602.653.333)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	41.769.778.487	42.133.696.292	363.917.805
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	12.022.892.212	13.062.421.044	1.039.528.832
12. Thu nhập khác	31	12.686.503.867	12.686.503.867	
13. Chi phí khác	32	1.826.365.658	1.449.007.395	(377.358.263)
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	10.860.138.209	11.237.496.472	377.358.263
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40)	50	22.883.030.421	24.299.917.516	1.416.887.095
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.161.798.682	4.464.189.933	302.391.251
17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70 = 60 - 61)	60	18.721.231.739	19.835.727.583	1.114.495.844
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	9.547.828.187	10.116.221.067	568.392.880
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	9.173.403.552	9.719.506.516	546.102.964
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.202	2.334	131
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	2.202	2.334	131

Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

1. Doanh thu tăng do;	800.793.304
+ Tăng doanh thu năm 2017 do đơn vị áp sai giá bán nước theo Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 24/12/2009 về quy định về giá bán nước sạch trên địa bàn Thành phố HCM (21 Khách hàng)	800.793.304
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng, do:	363.917.805
+ Tăng tương ứng số kê khai thuế GTGT phải nộp	24.913.455
+ Tăng tiền thuê đất phải nộp lô đất 08 Khổng tử - Q.Thủ Đức	339.004.350
4. Chi phí khác giảm;	377.358.263
Giảm khoản phải thu của khách hàng (Thi công công trình; vật tư không thu hồi được) không đủ điều kiện đơn vị đã hạch toán vào chi phí khác trong năm	377.358.263
5. Chi phí bán hàng giảm;	602.653.333
Giảm chi phí Data Logger LS42 cho Đội QLMLQ9 P/v CT GNTTTT theo T/t 110/Q9 ngày 20/11/17 đơn vị ghi nhận vào chi phí chưa đúng quy định theo Thông tư 45/TT-BTC	602.653.333
6. Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng, do: Doanh thu, chi phí thay đổi theo kết quả kiểm toán.	1.416.887.095
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng, do: Kết quả kiểm toán thay đổi.	302.391.251
5. Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng, do: Kết quả kiểm toán thay đổi.	1.114.495.844

THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ VỚI NSNN TẠI NGÀY 31/12/2017

3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng.

Số TT	Chi tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1	Thuế thu nhập cá nhân	472.643.945	472.643.945	-
2	Thuế GTGT	1.218.147.748	1.218.147.748	-
3	Tiền thuê đất	-	-	-
	Tổng cộng	1.690.791.693	1.690.791.693	-

Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng.

Số TT	Chi tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1	Thuế giá trị gia tăng		64.953.120	64.953.120
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.320.685.048	2.623.076.299	302.391.251
3	Thuế thu nhập cá nhân		0	0
4	Tiền thuê đất		689.004.350	689.004.350
5	Phí bảo vệ môi trường	6.047.221.636	6.067.572.576	20.350.940
	Tổng cộng	8.367.906.684	9.444.606.345	1.076.699.661

Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

1. Thuế GTGT tăng, do:

64.953.120

+ Tăng do đơn vị áp sai giá bán nước theo Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 24/12/2009 về quy định về giá bán nước sạch trên địa bàn Thành phố HCM. Đồng thời tăng thuế GTGT phải nộp.

40.039.665

+ Đơn vị kê khai thuế GTGT đầu ra hàng hóa biểu tặng khách hàng, đơn vị không xuất hóa đơn GTGT kê khai thuế.

24.913.455

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng, do: Doanh thu, chi phí thay đổi theo kết quả kiểm toán, phát sinh tăng thuế TNDN phải nộp 2017.

302.391.251

3. Phí bảo vệ môi trường tăng, do:

20.350.940

Tăng do; doanh thu năm 2017 của 21 Khách hàng, do đơn vị áp sai giá bán nước theo Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 24/12/2009 về quy định về giá bán nước sạch trên địa bàn Thành phố HCM. Đồng thời phải nộp phí bảo vệ môi trường.

20.350.940

4. Tiền thuê đất tăng;

Kiểm toán viên xác định số phải nộp là 717.302.750 đồng, cụ thể như sau:

+ Từ năm 2012-2016: Giá theo Quyết định số 61/2012/QĐ-UBND; Hệ số giá QĐ số 14/2012/QĐ-UBND; ổn định 5 năm; $(3.100.000 \text{ đồng} \times 60\% \times 2,3\%) \times 2.331,6 \text{ m}^2 \times 5 \text{ năm} = 498.728.240 \text{ đồng}$; Từ năm 2017: Giá theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND; Hệ số giá QĐ số 50/2014/QĐ-UBND; ổn định 5 năm; $(6.200.000 \text{ đồng} \times 1,4 \times 60\% \times 1,8\%) \times 2.331,6 \text{ m}^2 \times 1 \text{ năm} = 218.573.510 \text{ đồng}$. Đơn vị đã trích trước chi phí phải trả 70.000.000 đồng/1 năm và tạm nộp lần 1 năm 2012 số tiền 28.298.400 đồng; Nên số tiền còn phải nộp NSNN là 689.004.350 đồng.

689.004.350

BẢNG TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP NĂM 2017

Đơn vị tính: Đồng.

Số TT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo Báo cáo tài chính	22.883.030.421	24.299.917.516	1.416.887.095
	- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	12.022.892.212	13.062.421.044	1.039.528.832
	- Doanh thu kinh doanh nước	689.213.304.863	690.014.098.167	800.793.304
	- Giá vốn kinh doanh nước	460.456.995.215	460.456.995.215	0
	- Chi phí bán hàng	166.477.696.851	165.875.043.518	(602.653.333)
	- Chi phí quản lý	41.769.778.487	42.133.696.292	363.917.805
	- Doanh thu hoạt động tài chính	895.383.594	895.383.594	
	- Chi phí tài chính	9.381.325.692	9.381.325.692	
	- Đối với hoạt động kinh doanh khác	10.860.138.209	11.237.496.472	377.358.263
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN			
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	283.634.000	283.634.000	0
	- Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế (hoạt động kinh doanh nước)	283.634.000	283.634.000	0
	- Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác			
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0
	- Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế (hoạt động kinh doanh nước)			0
	- Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng			
	- Chi phí của phần doanh thu đã loại trừ khi tính thu nhập chịu thuế			
3	Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch	25,54%	22,60%	-2,94%
	Tổng giá trị TSCĐ được ưu đãi đầu tư	168.496.784.991	168.496.784.991	
	- Tổng nguyên giá hệ thống cấp nước tại thời điểm CPH			
	- XDCB dở dang từ trước thời điểm cổ phần hóa (2)	168.496.784.991	168.496.784.991	
	- TSCĐ Tcty ban giao			
	Tổng giá trị tài sản đầu tư đến 31/12/2017	659.637.231.225	666.054.205.416	
	Nguyên giá TSCĐ thuê của TCT		79.359.984.071	79.359.984.071
	Nguyên giá TSCĐ tham gia hoạt động kinh doanh nước đến 31/12/2017	659.637.231.225	745.414.189.487	79.359.984.071
4	Tổng thu nhập chịu thuế	23.166.664.421	24.583.551.516	1.416.887.095
	- Hoạt động kinh doanh nước sạch được ưu đãi thuế	3.143.561.344	3.016.802.469	(126.758.875)
	- Hoạt động kinh doanh nước sạch không được ưu đãi thuế	9.162.964.868	10.329.252.575	1.166.287.707
	- Đối với hoạt động kinh doanh khác	10.860.138.209	11.237.496.472	377.358.263
5	Chuyển lỗ			
6	Thu nhập được miễn thuế			
C	Xác định thuế TNDN phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1	Thu nhập chịu thuế	23.166.664.421	24.583.551.516	1.416.887.095
	- Hoạt động kinh doanh nước sạch được ưu đãi thuế	3.143.561.344	3.016.802.469	(126.758.875)
	- Hoạt động kinh doanh nước sạch không được ưu đãi thuế	20.023.103.077	21.566.749.047	1.543.645.970
2	Thuế suất thuế TNDN			
	- Hoạt động kinh doanh nước sạch được ưu đãi thuế	5%	5%	
	- Hoạt động kinh doanh nước sạch không được ưu đãi thuế	20%	20%	
3	Thuế TNDN phải nộp	4.161.798.682	4.464.189.933	302.391.251

Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

2. Thuế TNDN phải nộp tăng thêm;

+ Đối với thu nhập ưu đãi thuế TNDN (thuế Suất 10%; miễn giảm 50%)

+ Đối với thuế TNDN phổ thông

302.391.251

(6.337.944)

308.729.195

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT TẠI 31/12/2017

Số thứ tự	Đơn vị sử dụng, địa chỉ khu đất	Hồ sơ pháp lý của khu đất								Hiện trạng sử dụng thực tế (m2)		Ghi chú
		Quyết định giao đất		Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		Hợp đồng thuê đất		Mục đích sử dụng đất theo QĐ, GCN hoặc HĐ thuê đất	Diện tích khu đất	SXKD	Khác	
		Số	Ngày	Số	Ngày	Số	Ngày					
1	Khu đất văn phòng Công ty 08 Không Từ	4356	25/08/05		16/01/13	341	15/01/13	Nhà văn phòng quản lý	2.331,6	2.331,6		
	Cộng								2.331,6	2.331,6	-	

CHI TIẾT PHẢI THU DO SAI GIÁ BÁN NĂM 2017 THEO QUYẾT ĐỊNH 103/2009/QĐ-UB

TT	MÃ K/HÀNG	TÊN KHÁCH HÀNG	ĐỊA CHỈ	tiethu	tiennuoc	ĐG Ban	ĐG 103	ĐG truy	Truy Dthu	VAT	BVMT	Cộng truy
1	16143919338	CTY TNHH MTV DV CONG ICH QUAN	CONG VIH DUONG F	325	3.347.500	10.300	16.900	6.600	2.145.000	107.250	214.500	2.466.750
2	16143986048	BQL DU AN AN PHU AN KHANH	CONG VIH CAO DUC LAN	2.073	21.351.900	10.300	16.900	6.600	13.681.800	684.090	1.368.180	15.734.070
3	16031410048	CTY TNHH MTV DV CONG ICH QUAN	CONG VIH DUONG 2 KP4	3.348	34.484.400	10.300	16.900	6.600	22.096.800	1.104.840	2.209.680	25.411.320
4	16031416010	CONG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CONG	CONG VIH DUONG 29	629	6.478.700	10.300	16.900	6.600	4.151.400	207.570	415.140	4.774.110
5	16031419390	BAN QLDA AN PHU AN KHANH	CHOT BA DUONG 7D1	393	4.047.900	10.300	16.900	6.600	2.593.800	129.690	259.380	2.982.870
6	16092710180	CTY TNHH MTV DỊCH VỤ CONG ICH	25B DUONG LE VAN	4.338	44.681.400	10.300	16.900	6.600	28.630.800	1.431.540	2.863.080	32.925.420
7	16092761650	CT PT KHU CONG NGHE CAO	LO DAT T DG N2-KP6-P.H	3.106	31.991.800	10.300	16.900	6.600	20.499.600	1.024.980	2.049.960	23.574.540
8	16113426495	CHI NHANH CONG TY DIEN LUC TPH	CN 55 NGUYEN XIEN	199	2.049.700	10.300	16.900	6.600	1.313.400	65.670	131.340	1.510.410
9	16143919561	CONG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CONG	CONG VIH DUONG 52 KP2	1.383	14.244.900	10.300	16.900	6.600	9.127.800	456.390	912.780	10.496.970
10	16143919582	CTY TNHH MTV DỊCH VỤ CONG ICH	CV DOC B DUONG C	1.882	19.384.600	10.300	16.900	6.600	12.421.200	621.060	1.242.120	14.284.380
11	16143921232	CTY TNHH MTV DỊCH VỤ CONG ICH	C/VIEN C KHU DC BINH T	1.412	14.543.600	10.300	16.900	6.600	9.319.200	465.960	931.920	10.717.080
12	16143921262	CONG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CONG	NHA VSC DUONG SO 49	193	1.987.900	10.300	16.900	6.600	1.273.800	63.690	127.380	1.464.870
13	16143981332	CTY TNHH MTV DỊCH VỤ CONG ICH	CONG VIEN 1HA	351	3.615.300	10.300	16.900	6.600	2.316.600	115.830	231.660	2.664.090
14	16143988602	CONG TY CO PHAN PHAT TRIEN VA K	TRAM XU KP5-DUONG SO	159	1.637.700	10.300	16.900	6.600	1.049.400	52.470	104.940	1.206.810
15	16144025510	CTY TNHH MTV DV CONG ICH Q2	CHUA LIE DUONG 46 KP3	649	6.684.700	10.300	16.900	6.600	4.283.400	214.170	428.340	4.925.910
16	16031450631	TRUNG TAM VIEN THONG THU DUC	730C DUONG 49	145	1.392.000	9.600	16.900	7.300	1.058.500	52.925	105.850	1.217.275
17	16154056702	TRUNG TAM VIEN THONG THU DUC	91 NGUYEN XIEN	12	115.200	9.600	16.900	7.300	87.600	4.380	8.760	100.740
18	16197092690	TRUNG TAM VIEN THONG THU DUC	718/11 QUOC LO 13	105	1.008.000	9.600	16.900	7.300	766.500	38.325	76.650	881.475
19	16021110073	CT TNHH TM AN KHA	7/1A AP BINH KHANH	7.401	71.049.600	9.600	16.900	7.300	54.027.300	2.701.365	5.402.730	62.131.395
20	16113400537	CONG TY CO PHAN THUONG MAI DI	1107/16 NGUYEN DUY T	1.735	16.656.000	9.600	16.900	7.300	12.665.500	633.275	1.266.550	14.565.325
21	16143925060	CTY TNHH 1 TV DỊCH VỤ CONG ICH	936 KP3 NGUYEN THI DI	72.310	624.761.856	8.640	16.900	8.260	597.283.904	29.864.195		627.148.099
		Tổng cộng		102.148					800.793.304	40.039.665	20.350.940	861.183.909